

Số: 341/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 07 tháng 11 năm 2011

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD  
THÁNG 10 NĂM 2011**

TT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Thực Hiện Tháng 10	Lũy Kế Thực Hiện	%Lũy Kế /KH
<b>I</b>	<b>GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA</b>	1000đ	<b>1.287.663.600</b>	<b>178.866.952</b>	<b>1.526.322.611</b>	<b>119</b>
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	1.227.663.600	160.035.354	1.439.796.492	117
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác	1000đ	60.000.000	18.831.598	86.526.119	144
<b>II</b>	<b>DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG</b>					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.236	7.236	7.236	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	469		469	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,00		1,61	80
3	Sản lượng cao su	tấn	14.500	1.769,28	11.654,44	80
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	2.097	1.494,56	2.097,32	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	<b>18.500</b>	<b>2.195,01</b>	<b>14.658,18</b>	<b>79</b>
	- Cao su khai thác	"	14.500	1.659,15	11.180,56	77
	- Cao su thu mua	"	4.000	535,87	3.477,62	87
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	<b>18.300</b>	<b>1.778,78</b>	<b>14.844,71</b>	<b>81</b>
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	8.000	364,56	4.552,08	57
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.000	166,32	1.281,05	64
	- Nội tiêu	"	8.300	1.247,90	9.011,57	109
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	2.297	1.910,79	1.910,79	83
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	33.009.000	2.413.720	27.583.843	84
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD		1.664.426	21.438.275	
<b>III</b>	<b>KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM</b>					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.325	2.325	2.325	100
	- Giá trị	1000đ	25.030.000	1.501.800	21.525.800	86
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	192	192	192	100
	- Giá trị	1000đ	5.342.000	319.771	4.583.378	86
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG SXKD</b>					
<b>1</b>	<b>Giá thành tiêu thụ bình quân</b>					
<b>1.1</b>	<b>Mủ cao su tự khai thác</b>					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	39.981.000	56.000.000	56.800.000	142
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	571.728.300	69.603.192	651.984.437	114
<b>1.2</b>	<b>Mủ cao su thu mua</b>					
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	67.835.000	86.590.987	92.484.740	136
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	271.340.000	50.430.591	311.313.669	115
<b>2</b>	<b>Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)</b>	1000đ	<b>843.068.300</b>	<b>120.033.783</b>	<b>963.298.107</b>	<b>114</b>
<b>3</b>	<b>Giá bán</b>					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	64.792.000	85.538.865	93.394.362	144
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	68.697.000	95.157.370	97.050.242	141
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	66.925.880	88.409.523	94.830.917	142
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	69.865.000	87.790.987	93.684.740	134
<b>4</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	1000đ	<b>1.322.663.600</b>	<b>184.866.952</b>	<b>1.587.723.190</b>	<b>120</b>
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	1.227.663.600	160.035.354	1.439.796.492	117
	- Cao su tự khai thác	"	955.813.100	108.905.883	1.124.443.492	118
	- Cao su thu mua	"	271.850.500	51.129.471	315.353.000	116

	- Mủ cao su khác	"		2.774.250	32.059.238	
4.2	Hoạt động tài chính	"	35.000.000	6.000.000	61.400.578	175
4.3	Từ cây cao su + Khác	"	60.000.000	18.831.598	86.526.119	144
<b>5</b>	<b>Tổng lợi nhuận</b>	1000đ	<b>441.595.300</b>	<b>52.649.490</b>	<b>610.959.748</b>	<b>138</b>
5.1	Sản xuất kinh doanh	"	384.595.300	42.247.240	472.640.228	123
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	384.084.800	38.774.110	436.541.659	114
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	510.500	698.880	4.039.330	791
	- Mủ cao su khác	"		2.774.250	32.059.238	
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	20.000.000	4.000.000	52.631.888	263
5.3	Bán cây cao su + Khác	1000đ	37.000.000	3.628.000	53.628.394	145
<b>V</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH</b>		<b>63.146.000</b>	<b>29.081.301</b>	<b>80.806.638</b>	<b>128</b>
1	Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK)	1000đ	21.151.000	10.965.223	24.556.638	116
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	38.720.000	18.116.078	52.450.000	135
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000		3.800.000	116
<b>VI</b>	<b>LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG</b>					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.865	4.206	4.104	106
2	Tổng quỹ lương	1000đ	356.597.460	46.372.409	278.591.212	78
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	7.688.604	11.025.299	6.788.285	88
<b>VII</b>	<b>ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH</b>		<b>279.134.000</b>	<b>27.038.364</b>	<b>119.023.800</b>	<b>43</b>
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	81.160.000	2.798.364	48.029.868	59
1.1	Thiết bị	1000đ	12.786.000	906.000	6.777.914	53
1.2	Xây lắp + KTCB khác	1000đ	64.078.000	1.892.364	41.251.954	64
	Trong đó: + Xây lắp NN Cty	"	30.372.000	1.821.571	26.109.178	86
	+ Công trình xây lắp	"	27.853.040	70.793	15.142.776	54
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	14.925.040	70.793	5.623.065	38
	- Công trình giao thông	"	12.928.000		9.519.711	74
1.3	ĐA nhà máy mủ tờ NT Tân Hưng	"	1.000.000			
1.4	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.296.000		574.000	17
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	7.668.000			
3	Góp vốn đầu tư các Dự án	1000đ	190.306.000	24.240.000	70.419.932	37
	- Công ty cao su Đồng Phú - Kratie	"	72.000.000	20.000.000	32.000.000	44
	- Công ty cao su Đồng Phú - ĐăkNông	"	18.606.000	2.240.000	9.940.000	53
	- Công ty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000			
	- Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú	"	22.400.000			
	- Công ty CP chế biến gỗ Đồng Phú	"	16.000.000		16.043.872	100
	- Công ty CP cao su Sa Thầy	"	9.400.000		6.800.000	72
	- Công ty cổ phần cao su Lào Cai	"	10.000.000	2.000.000	3.936.060	39
	- Công ty CP TMDVDL Cao Su	"	1.700.000		1.700.000	100
	- DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia	"	30.000.000			

**TP. KẾ HOẠCH**  
**Đã ký**  
**Phạm Phi Diệu**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Đã ký**  
**Nguyễn Thanh Hải**

**Nơi nhận :**

- Ban KHDT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH